

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ
Bà Nguyễn Minh Hào
Ông Kim Dong Ju
Ông Lee Eun Hong
Ông Trần Như Tùng
Ông Kim Soung Gyu

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Kim Dong Ju
Bà Phan Thị Huệ

Trưởng Ủy ban
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Eun Hong

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)/
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018)

Ông Kim Dong Ju
Ông Lee Dong Seok

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lee Eun Hong. Ông Kim Bo Hyul được Ông Lee Eun Hong ủy quyền ký báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Kim Bo Hyul
Tổng Quản lý

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 159 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.834.993.896.161	1.606.527.187.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	181.235.287.661	130.484.287.864
1. Tiền	111		24.535.287.661	60.784.287.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.700.000.000	69.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.890.000.000	151.125.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	201.890.000.000	151.125.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.298.562.951	475.027.821.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	284.049.212.540	434.092.110.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.991.073.339	18.268.669.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.494.812.067	6.780.733.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.549.873.034)	(4.415.925.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	9.463.036.040	18.451.932.040
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.098.333.422.222	805.789.570.715
1. Hàng tồn kho	141		1.114.397.633.126	824.267.404.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.064.210.904)	(18.477.833.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.236.623.327	44.100.506.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.338.939.219	6.355.212.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.897.684.108	37.673.612.740
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	71.681.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.231.440.750.172	1.428.854.529.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.069.117.007.856	1.184.941.150.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	630.909.558.526	677.043.927.517
- Nguyên giá	222		1.255.582.551.922	1.336.752.438.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(624.672.993.396)	(659.708.511.232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	247.349.774.276	283.613.765.781
- Nguyên giá	225		294.957.169.377	319.980.461.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.607.395.101)	(36.366.695.678)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	190.857.675.054	224.283.457.219
- Nguyên giá	228		216.303.932.676	248.999.633.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.446.257.622)	(24.716.175.897)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	4.809.754.502	4.870.592.078
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(70.977.172)	(10.139.596)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.447.552.083	11.865.544.269
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.787.981.585
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	12.659.570.498	2.077.562.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.103.550.000	101.395.112.432
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	10.365.000.000	96.656.562.432
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	5.827.050.000	5.827.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.957.885.731	125.777.130.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	112.181.491.644	115.795.933.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	7.776.394.087	9.981.197.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.066.434.646.333	3.035.381.716.847

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.933.707.226.662	1.963.763.452.884
I. Nợ ngắn hạn	310		1.625.516.380.312	1.626.471.053.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	328.602.703.248	292.080.698.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	92.080.542.073	159.981.822.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	22.612.610.257	11.143.624.996
4. Phải trả người lao động	314		69.222.605.857	102.321.638.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.639.448.198	12.699.977.913
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	34.158.411.456	14.276.795.179
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	988.449.911.365	968.875.818.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.750.147.858	65.090.678.059
II. Nợ dài hạn	330		308.190.846.350	337.292.399.203
1. Phải trả dài hạn khác	337	26	19.018.840.090	19.045.340.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	265.354.415.760	293.549.046.976
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	23.817.590.500	24.698.012.137
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.132.727.419.671	1.071.618.263.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.132.727.419.671	1.071.618.263.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	542.300.550.000	516.538.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	29	542.300.550.000	516.538.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	29	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	259.454.164.692	198.272.573.290
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	42.848.776.237	33.152.526.267
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	263.524.672.522	299.078.734.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		147.357.327.564	107.312.393.032
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		116.167.344.958	191.766.341.134
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	7.819.171.220	7.796.055.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.066.434.646.333	3.035.381.716.847

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng

Kim Bo Hyul
Tổng Quản lý
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.648.406.253.007	1.548.035.723.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.864.000	611.586.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	1.648.373.389.007	1.547.424.136.847
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	1.357.048.988.305	1.294.170.124.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		291.324.400.702	253.254.012.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	12.099.181.916	15.425.004.561
7. Chi phí tài chính	22	37	43.348.420.669	33.175.361.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.990.349.139	22.628.801.976
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	17	942.131.366	(6.218.192.475)
9. Chi phí bán hàng	25		64.709.581.543	49.691.967.421
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73.310.940.918	71.890.636.766
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		122.996.770.854	107.702.858.519
12. Thu nhập khác	31	38	27.459.269.311	64.670.274.355
13. Chi phí khác	32	39	291.719.226	30.289.031.850
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.167.550.085	34.381.242.505
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		150.164.320.939	142.084.101.024
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	31.194.907.428	23.607.185.067
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	40	2.204.803.328	51.366.961
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		116.764.610.183	118.425.548.996
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		116.167.344.958	118.162.424.178
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	30	597.265.225	263.124.818
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	1.824	1.856


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Kim Bo Hyul
Tổng Quản lý
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	150.164.320.939	142.084.101.024
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	51.436.363.140	52.069.866.343
Các khoản dự phòng được (hoàn nhập)/trích lập	03	(279.674.947)	3.085.313.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.682.599.540	2.500.706.081
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.802.791.375)	1.247.713.560
Chi phí lãi vay	06	23.990.349.139	22.628.801.976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	206.191.166.436	223.616.502.179
Thay đổi các khoản phải thu	09	155.527.216.268	(174.837.379.874)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(290.130.229.060)	(98.992.052.603)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(24.612.455.507)	38.286.353.013
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.539.715.098	26.279.936.168
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.041.729.502)	(22.093.335.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.763.442.736)	(25.416.097.461)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.210.000	34.290.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.883.425.176)	(5.430.619.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.155.974.179)	(38.552.403.953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(23.210.255.609)	(33.389.730.113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	76.303.959.783	1.888.484.846
3. Tiền chi đầu tư các hợp đồng tiền gửi	23	(50.000.000.000)	(78.630.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	24	-	25.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.191.540.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.245.383.950	2.821.538.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	109.530.628.124	(82.309.706.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.406.972.109.899	1.398.876.608.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.402.426.219.808)	(1.221.308.554.262)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(23.027.914.969)	(19.359.178.586)
4. Cổ tức đã trả	36	(26.168.584.900)	(8.393.519.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.650.609.778)	149.815.356.168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	50.724.044.167	28.953.245.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.484.287.864	96.377.125.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.955.630	2.204.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	181.235.287.661	125.332.575.610

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng

Kim Bo Hyul
Tổng Quản lý
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 số 0301446221 ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của chủ sở hữu là 542.300.550.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.594 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.499 người).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình, các nhà xưởng và chi nhánh tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Long An. Chi nhánh Long An đã chấm dứt hoạt động từ ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	98,56	98,56	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh các sản phẩm may mặc
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang, Công ty TNHH TC Tower, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc và Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 đã phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Tại ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 mỗi kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày tại Thuyết minh số 30) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm/kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	830.532.827	571.540.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.704.754.834	60.212.747.184
Các khoản tương đương tiền	156.700.000.000	69.700.000.000
	181.235.287.661	130.484.287.864

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 5,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
- SEARS - SEARS, ROEBUCK and CO	42.439.188.616	13.752.074.198
- Eddie Bauer LLC	66.721.560.294	44.227.196.348
- Kmart Corporation	14.131.116.282	46.909.497.334
- Các khách hàng khác	102.749.028.933	113.146.284.489
	226.040.894.125	218.035.052.369
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	58.008.318.415	216.057.058.368
	284.049.212.540	434.092.110.737

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Kinh Bắc với số tiền khoảng 14,961 tỷ đồng để đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án "Khu du lịch Big Bear" tại huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận và các khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	120.002.335	-
Ký cược, ký quỹ	4.685.248.621	2.026.960.324
Phải thu về cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Phải thu khác	2.878.996.111	1.943.207.860
	10.494.812.067	6.780.733.184

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý chủ yếu là giá trị tài sản tổn thất trong vụ cháy kho vải xảy ra vào tháng 9 năm 2017. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với công ty bảo hiểm để xác định số tiền sẽ được đền bù.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	95.259.968.499	-	27.132.157.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	279.639.400.087	-	182.445.063.938	-
Công cụ, dụng cụ	3.418.502.945	-	1.563.059.357	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	321.054.666.070	-	232.718.112.757	-
Thành phẩm	385.249.838.579	(16.064.210.904)	356.244.242.396	(18.477.833.351)
Hàng hóa	1.577.608.670	-	1.338.093.372	-
Hàng gửi bán	28.197.648.276	-	22.826.674.894	-
	1.114.397.633.126	(16.064.210.904)	824.267.404.066	(18.477.833.351)

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	18.477.833.351	10.838.413.549
Trích lập trong kỳ/năm	(2.413.622.447)	7.639.419.802
Tại ngày cuối kỳ/năm	16.064.210.904	18.477.833.351

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	417.080.220.974	716.736.252.403	26.038.706.895	24.424.808.958	152.472.449.519	1.336.752.438.749
Tăng trong kỳ	-	1.908.580.000	2.807.075.090	155.004.000		4.870.659.090
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.041.187.229	3.231.697.312	-	166.581.405	1.358.322.759	6.797.788.705
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	25.035.592.082	-	-	-	25.035.592.082
Thanh lý	(20.029.059.900)	(84.793.070.794)	(2.051.300.754)	(385.000.000)	(9.939.877.256)	(117.198.308.704)
Giảm khác	(425.925.000)	276.299.708	-	(525.992.708)	-	(675.618.000)
Số dư cuối kỳ	398.666.423.303	662.395.350.711	26.794.481.231	23.835.401.655	143.890.895.022	1.255.582.551.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY						
KẾ						
Số dư đầu kỳ	125.623.035.790	403.320.073.390	14.132.485.214	11.026.144.871	105.606.771.967	659.708.511.232
Khấu hao trong kỳ	4.379.399.081	20.968.546.678	1.206.318.343	1.267.381.361	3.685.051.511	31.506.696.974
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	6.847.442.680	-	-	-	6.847.442.680
Thanh lý	(3.805.069.462)	(58.125.557.216)	(1.752.923.277)	(159.850.495)	(9.024.482.040)	(72.867.882.490)
Giảm khác	(475.550.073)	430.186.743	-	(476.411.670)	-	(521.775.000)
Số dư cuối kỳ	125.721.815.336	373.440.692.275	13.585.880.280	11.657.264.067	100.267.341.438	624.672.993.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	291.457.185.184	313.416.179.013	11.906.221.681	13.398.664.087	46.865.677.552	677.043.927.517
Tại ngày cuối kỳ	272.944.607.967	288.954.658.436	13.208.600.951	12.178.137.588	43.623.553.584	630.909.558.526

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thể chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 228,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 182,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có giá trị là 318 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 332 tỷ đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	319.980.461.459
Tăng trong kỳ	12.300.000
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(25.035.592.082)
Số dư cuối kỳ	294.957.169.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	36.366.695.678
Khấu hao trong kỳ	18.088.142.103
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(6.847.442.680)
Số dư cuối kỳ	47.607.395.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	283.613.765.781
Tại ngày cuối kỳ	247.349.774.276

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	220.593.931.090	5.352.549.047	23.053.152.979	248.999.633.116
Tăng trong kỳ	-	-	38.500.000	38.500.000
Thanh lý	(31.683.595.678)	-	(1.050.604.762)	(32.734.200.440)
Số dư cuối kỳ	188.910.335.412	5.352.549.047	22.041.048.217	216.303.932.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	11.028.792.874	4.709.291.020	8.978.092.003	24.716.175.897
Khấu hao trong kỳ	223.031.235	241.221.762	1.316.433.490	1.780.686.487
Thanh lý	-	-	(1.050.604.762)	(1.050.604.762)
Số dư cuối kỳ	11.251.824.109	4.950.512.782	9.243.920.731	25.446.257.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	209.565.138.216	643.258.027	14.075.060.976	224.283.457.219
Tại ngày cuối kỳ	177.658.511.303	402.036.265	12.797.127.486	190.857.675.054

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8,8 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có giá trị là 7,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8,6 tỷ đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.880.731.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	10.139.596
Khấu hao trong kỳ	60.837.576
Số dư cuối kỳ	70.977.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	4.870.592.078
Tại ngày cuối kỳ	4.809.754.502

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	2.077.562.684	23.831.402.422
Tăng trong kỳ/năm	18.289.026.519	90.827.556.428
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.797.788.705)	(67.468.500.002)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(25.717.110.817)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(9.630.480.178)
Kết chuyển khác	(909.230.000)	(9.765.305.169)
Tại ngày cuối kỳ/năm	12.659.570.498	2.077.562.684

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cải tạo nhà B8	1.181.818.182	-
Nhà kho ngành đan	3.709.090.908	-
Hệ thống tái sử dụng nước thải	6.202.560.000	-
Mua sắm máy móc, thiết bị	705.296.924	1.599.653.593
Các dự án khác	860.804.484	477.909.091
	12.659.570.498	2.077.562.684

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	10.365.000.000	92.337.112.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	-	4.319.450.432
	10.365.000.000	96.656.562.432
Trừ: lợi thế thương mại	-	(6.384.523.879)
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	10.365.000.000	90.272.038.553
Tổng tài sản	36.000.000.000	360.304.523.003
Tổng công nợ	-	1.509.389.874
Tài sản thuần	36.000.000.000	358.795.133.129
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	10.365.000.000	90.272.038.553
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần	3.805.865.229	(25.186.733.062)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	942.131.366	(6.218.192.475)

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thăng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt may Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	2.449.600.000
	5.827.050.000	5.827.050.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thuần	4.738.550.000	4.738.550.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	115.795.933.126	141.918.475.336
Tăng trong kỳ/năm	858.145.257	9.956.507.804
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(4.387.584.626)	(13.302.959.503)
Chi phí quyền thuê đất chuyển nhượng	-	(22.953.336.251)
Tăng khác	(85.002.113)	177.245.740
Tại ngày cuối kỳ/năm	112.181.491.644	115.795.933.126

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	104.173.608.734	105.441.113.961
Chi phí khác	8.007.882.910	10.354.819.165
	112.181.491.644	115.795.933.126

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	5.567.348.885	7.703.830.460
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn	2.548.816.238	2.548.816.238
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(339.771.036)	(271.449.283)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.776.394.087	9.981.197.415

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	339.771.036	271.449.283
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(339.771.036)	(271.449.283)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên thứ ba				
Công ty TNHH Tianweini (Shanghai) Trade	20.123.858.310	20.123.858.310	29.667.773.387	29.667.773.387
Các nhà cung cấp khác	288.216.685.839	288.216.685.839	246.001.171.630	246.001.171.630
	308.340.544.149	308.340.544.149	275.668.945.017	275.668.945.017
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 44)	20.262.159.099	20.262.159.099	16.411.753.215	16.411.753.215
	328.602.703.248	328.602.703.248	292.080.698.232	292.080.698.232

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Major Pole Group Limited	-	19.669.695.000
Chiết khấu khoản phải thu	63.342.369.860	109.722.270.165
Các khách hàng khác	28.738.172.213	30.589.857.391
	92.080.542.073	159.981.822.556

Chiết khấu khoản phải thu thể hiện khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu là 2,2%/năm.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.783.933	31.194.907.428	(25.763.442.736)	15.936.248.625
Thuế thu nhập cá nhân	425.055.286	11.587.717.575	(10.840.627.044)	1.172.145.817
Thuế giá trị gia tăng	213.785.777	7.180.684.640	(1.890.254.602)	5.504.215.815
Thuế nhà thầu	-	546.655.322	(546.655.322)	-
Thuế khác	-	434.631.944	(434.631.944)	-
	11.143.624.996	50.944.596.909	(39.475.611.648)	22.612.610.257

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.272.303.685	1.604.839.830
Cổ tức phải trả	154.242.985	191.018.470
Ký cược, ký quỹ	27.664.717.228	9.206.702.732
Các khoản phải trả khác	4.067.147.558	3.274.234.147
	34.158.411.456	14.276.795.179

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	926.582.460.500	1.416.781.771.754	1.381.083.558.265	890.884.247.011
SinoPac	9.396.094.615	23.437.750.040	14.041.655.425	-
Hồ Chí Minh	458.791.373.755	688.076.929.727	609.773.687.287	380.488.131.315
Vietcombank Hồ Chí Minh	220.919.364.343	263.533.741.020	288.722.071.214	246.107.694.537
BIDV Hóc Môn	237.475.627.787	441.733.350.967	456.022.997.234	251.765.274.054
Vietinbank Hồ Chí Minh	-	-	12.523.147.105	12.523.147.105
VIB Chi nhánh FDI	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.867.450.865	29.767.669.675	45.891.790.224	77.991.571.414
Vay dài hạn đến hạn trả	21.761.959.803	9.692.924.813	22.848.619.992	34.917.654.982
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	40.105.491.062	20.074.744.862	23.043.170.232	43.073.916.432
	988.449.911.365	1.446.549.441.429	1.426.975.348.489	968.875.818.425

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh")	600.000.000.000 đồng	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ("BIDV Hóc Môn")	400.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank Hồ Chí Minh")	400.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Sinopac Hồ Chí Minh")	3.000.000 Đô-la Mỹ	1 năm	

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn được xác định theo từng lần nhận nợ.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty và các khoản nhận ký quỹ của khách hàng.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	183.866.849.976	646.829.599	9.631.524.477	192.851.544.854
Vietcombank Hồ Chí Minh	134.202.000.000	-	2.000.000.000	136.202.000.000
BIDV Hóc Môn	49.664.849.976	646.829.599	7.631.524.477	56.649.544.854
Nợ thuê tài chính dài hạn	81.487.565.784	846.581.239	20.056.517.577	100.697.502.122
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	81.487.565.784	846.581.239	20.056.517.577	100.697.502.122
	265.354.415.760	1.493.410.838	29.688.042.054	293.549.046.976

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng
Vietcombank Hồ Chí Minh	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 VND	6 năm
BIDV Hóc Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 JPY	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND	7 năm
	01/2017/93435/HĐTD	2.497.500 USD	5 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.15.03/CTTC	525.000 USD	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 USD	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 USD	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 USD	5 năm
	72.16.03/CTTC	62.350.000 JPY	5 năm
	72.16.04/CTTC	638.000 USD	5 năm
	72.16.05/CTTC	348.000 USD	5 năm
	72.16.06/CTTC	112.480 USD	5 năm
	72.16.08/CTTC	90.000 CHF	5 năm
	86.17.03/CTTC	60.000.000.000 VND	4 năm
	72.16.10/CTTC	294.345 USD	5 năm
	72.16.11/CTTC	1.423.205 USD	5 năm
	72.16.12/CTTC	523.200 USD	5 năm
	86.17.04/CTTC	413.800 USD	5 năm
	86.17.07/CTTC	240.000 USD	2 năm

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được xác định theo lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	21.761.959.803	34.917.654.982
Trong năm thứ hai	82.210.529.372	50.508.009.792
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	101.656.320.604	142.343.535.062
	205.628.809.779	227.769.199.836
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	21.761.959.803	34.917.654.982
Số phải trả sau 12 tháng	183.866.849.976	192.851.544.854

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	140.225.865.622	164.822.127.229	121.593.056.846	143.771.418.554
Trong vòng một năm	12.183.953.316	39.853.462.747	9.513.617.624	31.796.157.167
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	128.041.912.306	124.968.664.482	112.079.439.222	111.975.261.387
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	18.632.808.933	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	121.593.056.689	143.771.418.477	121.593.056.846	143.771.418.554
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			40.105.491.062	43.073.916.432
Số phải trả sau 12 tháng			81.487.565.784	100.697.502.122

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ năm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 22 tháng 5 năm 2018 và 21 tháng 02 năm 2018 như sau:

	Tại ngày 22/05/2018			Tại ngày 21/02/2018		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	23.451.054	43,24	234.510.540.000	22.334.338	43,24	223.343.380.000
Khác	30.678.551	56,57	306.785.510.000	29.219.041	56,57	292.190.410.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,19	1.004.500.000	100.450	0,19	1.004.500.000
	54.230.055	100	542.300.550.000	51.653.829	100	516.538.290.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã phát hành	54.230.055	51.653.829
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phần đang lưu hành	54.129.605	51.553.379

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Số dư đầu kỳ	491.999.510.000		22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	200.906.214.470		908.275.046.193
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	118.162.424.178		118.162.424.178
Phân phối quỹ	-		-	-	27.121.339.680	5.714.523.154	(44.505.290.938)		(11.669.428.104)
Cổ tức công bố	-		-	-	-	-	(49.099.501.000)		(49.099.501.000)
Số dư cuối kỳ	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	33.152.526.267	225.463.846.710	965.668.541.267		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Số dư đầu kỳ	516.538.290.000		22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	33.152.526.267	299.078.734.166		1.063.822.208.723
Tăng vốn	25.762.260.000		-	-	-	-	-		25.762.260.000
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	116.167.344.958		116.167.344.958
Phân phối quỹ	-		-	-	61.181.591.402	9.696.249.970	(100.182.457.102)		(29.304.615.730)
Cổ tức công bố	-		-	-	-	-	(51.538.949.500)		(51.538.949.500)
Số dư cuối kỳ	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	42.848.776.237	263.524.672.522	1.124.908.248.451		

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 06 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 06 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền và 5% bằng cổ phiếu thưởng.

Theo Quyết định số 213/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc phát hành cổ phần tăng thêm. Số lượng cổ phần tăng thêm có hiệu lực niêm yết kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công		Công ty Cổ phần Thành Quang		TC Eland		Công ty TNHH TC Tower	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	21.700.000.000	38.195.950.000	3.000.000.000	127.320.000.000				
Trong đó:								
Vốn góp từ Công ty mẹ	15.395.000.000	37.645.950.000	3.000.000.000	127.320.000.000				
Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	6.305.000.000	550.000.000	-	-				
Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát	29,06%	1,44%	-	14,67%				



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty Cổ phần Thành Quang	Công ty TNHH TC Tower	Tổng VND
Tổng tài sản	29.784.843.933	71.289.320.886	137.107.981.585	238.182.146.404
Tổng công nợ	5.819.208.408	9.979.216.931	9.973.060.520	25.771.485.859
Tài sản thuần	23.965.635.525	61.310.103.955	127.134.921.065	212.410.660.545
Trong đó:				
Vốn góp chủ sở hữu	21.700.000.000	38.195.950.000	127.320.000.000	187.215.950.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.253.706.919	-	-	1.253.706.919
Quỹ khác	152.146.762	-	-	152.146.762
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	859.781.844	23.114.153.955	(185.078.935)	23.788.856.864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6.963.491.603	882.830.697	(27.151.080)	7.819.171.220
Trong đó:				
Vốn góp chủ sở hữu	6.305.000.000	550.000.000	-	6.855.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	364.327.230	-	-	364.327.230
Quỹ khác	44.213.849	-	-	44.213.849
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	249.950.524	332.830.697	(27.151.080)	555.630.141

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty Cổ phần Thành Quang	Công ty TNHH TC Tower	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con	906.538.804	23.213.772.520	(3.000.000)	24.117.311.324
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	263.440.177	334.265.148	(440.100)	597.265.225

Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lỗ lũy kế	Tổng VND
Số đầu kỳ	6.855.000.000	(389.404.000)	98.470.468	-	1.231.988.772	7.796.055.240
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	597.265.225	597.265.225
Phân phối quỹ	-	389.404.000	265.856.762	44.213.849	(920.543.856)	(221.069.245)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(353.080.000)	(353.080.000)
Số cuối kỳ	6.855.000.000	-	364.327.230	44.213.849	555.630.141	7.819.171.220



31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Trong vòng một năm	7.565.938.500	7.656.974.695
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.821.409.080	18.274.022.844
- Sau năm năm	47.303.925.530	49.521.319.434
	69.691.273.110	75.452.316.973

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	636.574	1.591.897
Yên Nhật (JPY)	95.709	96.435
Euro (EUR)	194	199

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
May mặc và dệt may		
Doanh thu	1.628.752.964.778	1.527.550.513.288
Giá vốn	1.344.433.547.274	1.281.728.787.915
Lợi nhuận gộp	284.319.417.504	245.821.725.373
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	17.708.497.185	17.103.905.636
Giá vốn	12.156.494.002	11.947.863.679
Lợi nhuận gộp	5.552.003.183	5.156.041.957
Khác		
Doanh thu	1.911.927.044	2.769.717.923
Giá vốn	458.947.029	493.473.167
Lợi nhuận gộp	1.452.980.015	2.276.244.756

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Tổng Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong nước		
Doanh thu	158.957.882.137	127.696.862.637
Giá vốn	129.204.115.558	114.422.729.451
Lợi nhuận gộp	29.753.766.579	13.274.133.186
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.489.415.506.870	1.419.727.274.210
Giá vốn	1.227.844.872.747	1.179.747.395.310
Lợi nhuận gộp	261.570.634.123	239.979.878.900

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	1.577.039.156.127	1.488.400.713.068
Phí gia công	51.746.672.651	39.761.387.212
Khác	19.620.424.229	19.873.623.559
	1.648.406.253.007	1.548.035.723.839
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 44)	426.086.235.860	365.699.101.941
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(32.864.000)	(611.586.992)
	1.648.373.389.007	1.547.424.136.847

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	848.453.431.209	832.222.378.524
Chi phí nhân công	312.714.188.237	285.863.248.085
Chi phí khấu hao	19.520.845.746	21.027.771.195
Chi phí sản xuất chung	175.901.576.084	154.563.253.790
Chi phí khác	458.947.029	493.473.167
	1.357.048.988.305	1.294.170.124.761

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	748.194.897.916	742.573.055.153
Chi phí nhân công	406.106.663.407	332.074.679.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.436.363.140	52.069.866.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.640.991.062	280.906.173.220
Chi phí khác bằng tiền	70.208.936.949	67.256.211.793
	1.565.587.852.474	1.474.879.985.579

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.783.008.270	3.140.835.771
Cổ tức được chia	318.750.000	243.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.997.423.646	12.040.418.790
	12.099.181.916	15.425.004.561

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	23.990.349.139	22.628.801.976
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(154.113.450)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.177.277.907	10.700.672.940
Khác	7.180.793.623	-
	43.348.420.669	33.175.361.466

38. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	26.941.138.537	1.794.948.144
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	262.300.242	684.913.896
Thu từ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	61.461.786.006
Thu nhập khác	255.830.532	728.626.309
	27.459.269.311	64.670.274.355

39. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	189.105.765	663.147.060
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	-	27.780.706.520
Chi phí khác	102.613.461	1.845.178.270
	291.719.226	30.289.031.850

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	35.032.789.533	22.756.429.123
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(3.837.882.105)	850.755.944
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.194.907.428	23.607.185.067

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	150.164.320.939	142.084.101.024
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế:	24.999.626.726	(2.067.232.064)
- Tăng thu nhập chịu thuế	42.746.402.807	17.731.802.545
- Giảm thu nhập chịu thuế	(17.746.776.081)	(19.799.034.609)
Thu nhập tính thuế	175.163.947.665	140.016.868.960
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	-	104.938.893.220
+ Thu nhập từ các hoạt động chịu lãi suất thông thường	175.163.947.665	35.077.975.700
Thuế suất áp dụng:		
+ Thuế suất ưu đãi	20%	15%
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	35.032.789.533	22.756.429.123

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.204.803.328	51.366.961
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.204.803.328	51.366.961

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ có thu nhập tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty mẹ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%. Năm 2018, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Hòa Phú – Tỉnh Vĩnh Long và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	116.167.344.958	118.162.424.178
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.425.101.744	17.724.363.627
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.742.243.214	100.438.060.551
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.129.605	54.129.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.824	1.856

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động này và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động này và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trong kỳ Công ty chia cổ phiếu bằng cổ tức. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		49.099.501	5.030.104	54.129.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.046	190	1.856

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.253.804.327.125	1.262.424.865.401
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(181.235.287.661)	(130.484.287.864)
Nợ thuần	1.072.569.039.464	1.131.940.577.537
Vốn chủ sở hữu	1.132.727.419.671	1.071.618.263.963
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,95	1,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.235.287.661	130.484.287.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	201.890.000.000	151.125.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	299.192.487.277	456.764.152.426
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.738.550.000
	687.056.324.938	743.111.990.290
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	121.593.056.846	143.771.418.554
Các khoản vay	1.132.211.270.279	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	362.761.114.704	306.357.493.411
Chi phí phải trả	3.639.448.198	12.699.977.913
	1.620.204.890.027	1.581.482.336.725

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	344.884.188.658	504.166.574.048	1.191.391.097.461	1.152.279.966.352
Euro (EUR)	5.161.302	5.383.588	561.107.863	-
Yên Nhật (JPY)	19.724.668	19.300.501	-	-
	344.909.074.628	504.191.258.137	1.191.952.205.324	1.152.279.966.352

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/(tăng) các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>42.325.345.440</u>	<u>37.960.546.842</u>

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/(tăng) 11.322.112.703 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 12.895.920.503 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ/năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.235.287.661	-	181.235.287.661
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	201.890.000.000	-	201.890.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	299.187.487.277	5.000.000	299.192.487.277
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	682.312.774.938	4.743.550.000	687.056.324.938
Các khoản nợ thuê tài chính	40.105.491.062	81.487.565.784	121.593.056.846
Các khoản vay	948.344.420.303	183.866.849.976	1.132.211.270.279
Phải trả người bán và phải trả khác	362.761.114.704	-	362.761.114.704
Chi phí phải trả	3.639.448.198	-	3.639.448.198
	1.354.850.474.267	265.354.415.760	1.620.204.890.027
Chênh lệch thanh khoản thuần	(672.537.699.329)	(260.610.865.760)	(933.148.565.089)

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.484.287.864	-	130.484.287.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.125.000.000	-	151.125.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.759.152.426	5.000.000	456.764.152.426
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	738.368.440.290	4.743.550.000	743.111.990.290
Các khoản nợ thuê tài chính	43.073.916.432	100.697.502.122	143.771.418.554
Các khoản vay	925.801.901.993	192.851.544.854	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	306.357.493.411	-	306.357.493.411
Chi phí phải trả	12.699.977.913	-	12.699.977.913
	1.287.933.289.749	293.549.046.976	1.581.482.336.725
Chênh lệch thanh khoản thuần	(549.564.849.459)	(288.805.496.976)	(838.370.346.435)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 27.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty liên kết
(đã thoái vốn kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2018)	
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.LTD	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Eland World Limited	280.377.615.842	278.807.977.163
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	6.199.501.456
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	2.121.871.917
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	54.429.851.630	48.081.878.181
Eland Fashion Hong Kong - Taiwan Branch	-	4.500.249.110
Công ty Cổ phần S.Y VINA	-	267.508.301
Eland Fashion Hong Kong Limited	-	8.717.068.753
Eland Retail Limited	89.926.732.014	15.223.265.882
Công ty TNHH Eland Việt Nam	1.352.036.374	1.770.008.428
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	9.772.750
	426.086.235.860	365.699.101.941

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Eland World Limited	412.004.750	2.629.988.420
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	8.646.250.680	10.029.045.111
Công ty TNHH Eland Việt Nam	13.947.810.705	60.927.882
Công ty Cổ phần S.Y VINA	482.231.013	1.582.965.247
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	3.537.142.064	812.977.557
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	1.100.831.659	896.680.538
Eland Fashion India PVT.Ltd	2.695.712.649	1.686.161.300
	30.821.983.520	17.698.746.055

Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	433.562.683

Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	22.334.329.000	21.270.799.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	7.674.507.065	6.379.211.481

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Eland World Limited	50.724.666.852	169.592.155.100
E-land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	574.835.892	35.906.254.964
Eland Retail Limited	6.629.475.230	10.353.767.960
Công ty TNHH Eland Việt Nam	79.340.441	204.880.344
	58.008.318.415	216.057.058.368

Phải trả người bán ngắn hạn		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	7.252.038.479	5.006.533.007
Eland World Limited	1.804.462.110	1.371.352.465
Công ty TNHH Eland Việt Nam	9.285.993.280	7.069.569.052
Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd	209.344.412	834.172.841
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	146.052.431	115.818.024
Công ty Cổ phần S.Y VINA	530.454.114	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	1.033.814.273	2.014.307.826
	20.262.159.099	16.411.753.215

Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	7.902.543.679



45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 2.213.620.736 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 1.357.246.416 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 985.382.641 đồng, là số tiền lãi trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 9.036.763.004 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm khoản tiền 154.242.985 đồng là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán (năm 2017 là 191.018.470 đồng) và khoản tiền 25.762.260.000 đồng là khoản cổ tức được trả bằng cổ phiếu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Đồng thời, vốn góp trong kỳ không thể hiện khoản phi tiền tệ này.

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Kim Bo Hyul
Tổng Quản lý
Ngày 14 tháng 8 năm 2018